

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh các Quyết định của UBND tỉnh: số 1175/QĐ-UBND ngày 16/12/2020, số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai để thực hiện dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (nay là xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: số 695/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỷ lệ 1/500; số 758/QĐ-UBND ngày 29/7/2022, số 666/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (tỷ lệ 1/500); số 777/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc điều chỉnh giảm quy mô diện tích dự án Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (nay là xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh);*

*Xét đề nghị của Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai<sup>1</sup> tại Đơn xin điều chỉnh các quyết định giao đất ngày 10/11/2025; UBND xã Lạng Giang tại Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 14/11/2025; Sở Nông Nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 478/TTr-SNNMT ngày 19/11/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

**1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh**

<sup>1</sup> Mã số doanh nghiệp: 2400284328.

### **1.1. Nội dung điều chỉnh**

#### **\* Nội dung trước điều chỉnh**

1. Chuyển mục đích sử dụng diện tích 235.729,1 m<sup>2</sup> (Hai trăm ba lăm nghìn, bảy trăm hai mươi chín phẩy một mét vuông) đất đã được UBND huyện Lạng Giang thu hồi tại các Quyết định: Số 1055/QĐ-UBND ngày 19/9/2018, số 1255/QĐ-UBND ngày 26/8/2019, số 2007/QĐ-UBND ngày 26/12/2019, số 485/QĐ-UBND ngày 03/7/2020, số 765/QĐ-UBND ngày 11/8/2020, số 961/QĐ-UBND ngày 15/9/2020, số 1052/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 và số 1146/QĐ-UBND ngày 30/10/2020, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 205.416,5 m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2.199,8 m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4.973,7 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 8.122,2 m<sup>2</sup>;
- Đất thủy lợi: 15.016,9 m<sup>2</sup>.

(Danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 20/11/2020 của UBND huyện Lạng Giang)

#### **\* Nội dung sau điều chỉnh:**

1. Chuyển mục đích sử dụng diện tích 235.494,6 m<sup>2</sup> (Hai trăm ba lăm nghìn, bốn trăm chín mươi bốn phẩy sáu mét vuông) đất đã được UBND huyện Lạng Giang thu hồi tại các Quyết định: Số 1055/QĐ-UBND ngày 19/9/2018, số 1255/QĐ-UBND ngày 26/8/2019, số 2007/QĐ-UBND ngày 26/12/2019, số 485/QĐ-UBND ngày 03/7/2020, số 765/QĐ-UBND ngày 11/8/2020, số 961/QĐ-UBND ngày 15/9/2020, số 1052/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 và số 1146/QĐ-UBND ngày 30/10/2020, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 205.416,5 m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2.199,8 m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4.973,7 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông : 7.887,7 m<sup>2</sup>;
- Đất thủy lợi: 15.016,9 m<sup>2</sup>.

(Danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 20/11/2020 của UBND huyện Lạng Giang)

### **1.2. Lý do điều chỉnh**

Do điều chỉnh giảm quy mô diện tích dự án theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh và điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND huyện Lạng Giang.

### **1.3. Thời điểm điều chỉnh**

Từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh.

**1.4. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 16/12/2020.

**2. Điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh**

**2.1. Điều chỉnh điểm 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:**

**2.1.1. Nội dung điều chỉnh**

**\* Nội dung trước điều chỉnh:**

“a) Giao đất theo hình thức có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai diện tích 86.902,0 m<sup>2</sup> (*Tám mươi sáu nghìn, chín trăm linh hai mét vuông*) đất ở tại đô thị trong tổng số diện tích 235.729,1 m<sup>2</sup> đất đã chuyển mục đích sử dụng nêu trên.

b) Giao cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 148.827,1 m<sup>2</sup> (*Một trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm hai mươi bảy mét vuông*) đất theo Quyết định chấp thuận đầu tư dự án và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt”.

**\* Nội dung sau điều chỉnh:**

“a) Giao đất theo hình thức có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai diện tích 86.883,2 m<sup>2</sup> (*Tám mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi ba mét vuông*).

b) Giao cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 139.836,3 m<sup>2</sup> (*Một trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm ba mươi sáu mét vuông*) đất theo Quyết định chấp thuận đầu tư dự án và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Giao UBND xã Lạng Giang diện tích 8.775,1 m<sup>2</sup> đất để hoàn thiện hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết và nội dung Thông báo kết luận số 492/TB-UBND ngày 27/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh”.

(*Bảng thống kê các loại đất theo bản đồ quy hoạch chi tiết đề nghị điều chỉnh kèm theo*)

**2.1.2. Lý do điều chỉnh**

Do điều chỉnh giảm quy mô diện tích dự án theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh và điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND huyện Lạng Giang.

**2.1.3. Thời điểm điều chỉnh**

Từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh.

**2.1.4. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh.

**2.2. Điều chỉnh nội dung tại điểm 4.2 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:**

**2.2.1. Nội dung điều chỉnh**

**\* Nội dung trước điều chỉnh:**

“1. Chuyển mục đích sử dụng diện tích 240.335,9 m<sup>2</sup> (Hai trăm bốn mươi nghìn, ba trăm ba mươi năm phẩy chín mét vuông) đất đã được UBND huyện Lạng Giang thu hồi tại các Quyết định: số 1705/QĐ-UBND ngày 17/11/2020, số 1718/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, số 2094/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và số 2098/QĐ-UBND ngày 14/12/2020, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 215.661,0 m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1.777,0 m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2.002,9 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 10.862,5 m<sup>2</sup>;
- Đất thủy lợi: 9.709,8 m<sup>2</sup>;
- Đất nghĩa địa: 323,0 m<sup>2</sup>.

(Danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 05/01/2021 của UBND huyện Lạng Giang)

2. Giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (đợt 1, giai đoạn 3), cụ thể như sau:

a) Giao đất theo hình thức có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai diện tích 100.402,5 m<sup>2</sup> (Một trăm nghìn, bốn trăm linh hai phẩy năm mét vuông).

b) Giao cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 139.933,4 m<sup>2</sup> (Một trăm ba mươi chín nghìn, chín trăm ba mươi ba phẩy bốn mét vuông)”.  
**\* Nội dung sau điều chỉnh:**

“1. Chuyển mục đích sử dụng diện tích 239.177,9 m<sup>2</sup> (Hai trăm ba mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi bảy phẩy chín mét vuông) đất đã được UBND huyện Lạng Giang thu hồi tại các Quyết định: số 1705/QĐ-UBND ngày 17/11/2020, số 1718/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, số 2094/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và số 2098/QĐ-UBND ngày 14/12/2020, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 215.660,7 m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1.777,0 m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2.002,9 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 9.784,6 m<sup>2</sup>;
- Đất thủy lợi: 9.629,7 m<sup>2</sup>;
- Đất nghĩa địa: 323,0 m<sup>2</sup>.

(Danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 05/01/2021 của UBND huyện Lạng Giang)

2. Giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (đợt 1, giai đoạn 3), cụ thể như sau:

a) Giao đất theo hình thức có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai diện tích 99.829,3 m<sup>2</sup> (Chín mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi chín phẩy ba mét vuông).

b) Giao cho Công ty Cổ phần thương mại Tuấn Mai xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 139.348,6 m<sup>2</sup> (*Một trăm ba mươi chín nghìn, ba trăm bốn mươi tám phẩy sáu mét vuông*)”.

(*Bảng thống kê các loại đất theo bản đồ quy hoạch chi tiết đề nghị điều chỉnh kèm theo*)

### **2.2.2. Lý do điều chỉnh**

Do điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND huyện Lạng Giang.

### **2.2.3. Thời điểm điều chỉnh**

Từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh.

**2.2.4.** Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh.

**2.3. Điều chỉnh nội dung tại khoản 1, Điều 2, Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:**

### **2.3.1. Nội dung điều chỉnh**

#### **\* Nội dung trước điều chỉnh:**

“1. Chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất:

1.1. Đợt 3, giai đoạn 2:

a) Chuyển mục đích sử dụng diện tích 23.356,4 m<sup>2</sup> (*Hai mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi sáu phẩy bốn mét vuông*) đất UBND huyện Lạng Giang đã thu hồi và thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: 6.660,9 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất thủy lợi: 3.894,7 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất giao thông: 12.426,3 m<sup>2</sup>;
- Diện tích mặt nước chuyên dùng: 215,9 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác: 158,6 m<sup>2</sup>.

(*Chi tiết danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Lạng Giang*)

b) Giao toàn bộ diện tích 23.356,4 m<sup>2</sup> (*Hai mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi sáu phẩy bốn mét vuông*) đất đã chuyển mục đích sử dụng tại điểm a, Khoản 1.1 Điều này cho nhà đầu tư để thực hiện dự án gồm:

- Đất ở: 2.723,7 m<sup>2</sup>;
- Đất cây xanh mặt nước: 579,3 m<sup>2</sup>;
- Đất nhà văn hóa: 279,9 m<sup>2</sup>;
- Đất thể dục, thể thao: 1.526,3 m<sup>2</sup>;
- Đất chợ dân sinh và dịch vụ công cộng: 144,6 m<sup>2</sup>;
- Đất bãi đỗ xe tĩnh: 279,6 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 17.823,0 m<sup>2</sup>.

Trong đó:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích 2.723,7m<sup>2</sup> (Hai nghìn, bảy trăm hai mươi ba phẩy bảy mét vuông) đất ở.

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư diện tích 20.632,7m<sup>2</sup> (Hai mươi nghìn, sáu trăm ba mươi hai phẩy bảy mét vuông) để xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án theo chấp thuận đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

### 1.2. Đợt 3, giai đoạn 3:

a) Chuyển mục đích sử dụng diện tích 11.986,5 m<sup>2</sup> (Mười một nghìn, chín trăm tám mươi sáu phẩy năm mét vuông) đất UBND huyện Lạng Giang đã thu hồi và thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: 4.947,7 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất thủy lợi: 555,0 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất giao thông: 6.093,7 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác: 326,9 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 63,2 m<sup>2</sup>.

(Chi tiết danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Lạng Giang)

b) Giao toàn bộ diện tích 11.986,5 m<sup>2</sup> (Mười một nghìn, chín trăm tám mươi sáu phẩy năm mét vuông) đất đã chuyển mục đích sử dụng tại điểm a Khoản 1.2 Điều này cho nhà đầu tư để thực hiện dự án gồm:

- Đất ở: 1.553,8 m<sup>2</sup>;
- Đất nhà văn hóa: 91,7 m<sup>2</sup>;
- Đất thể dục thể thao: 668,8 m<sup>2</sup>;
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 30,2 m<sup>2</sup>;
- Đất bãi đỗ xe tĩnh: 820,8 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 8.821,2 m<sup>2</sup>.

### Trong đó:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích 1.553,8 m<sup>2</sup> (Một nghìn, năm trăm năm mươi ba phẩy tám mét vuông) đất ở.

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư diện tích 10.432,7m<sup>2</sup> (Mười nghìn, bốn trăm ba mươi hai phẩy bảy mét vuông) để xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án theo chấp thuận đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.”

### **\* Nội dung sau điều chỉnh:**

“1. Chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất:

### 1.1. Đợt 3, giai đoạn 2:

a) Chuyển mục đích sử dụng diện tích 15.952,3 m<sup>2</sup> (Mười năm nghìn, chín trăm năm mươi hai phẩy ba mét vuông) đất UBND huyện Lạng Giang đã thu hồi và thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: 6.660,9 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất thủy lợi: 3.894,7 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất giao thông: 5.022,2 m<sup>2</sup>;

- Diện tích mặt nước chuyên dùng: 215,9 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác: 158,6 m<sup>2</sup>.

*(Chi tiết danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Lạng Giang)*

b) Giao toàn bộ diện tích 15.952,3 m<sup>2</sup> (Mười năm nghìn, chín trăm năm mươi hai phẩy ba mét vuông) đất đã chuyển mục đích sử dụng tại điểm a, Khoản 1.1 Điều này cho nhà đầu tư để thực hiện dự án gồm:

- Đất ở: 2.723,7 m<sup>2</sup>;
- Đất cây xanh mặt nước: 579,3 m<sup>2</sup>;
- Đất nhà văn hóa: 279,9 m<sup>2</sup>;
- Đất thể dục, thể thao: 1.526,2 m<sup>2</sup>;
- Đất chợ dân sinh và dịch vụ công cộng: 144,6 m<sup>2</sup>;
- Đất bãi đỗ xe tĩnh: 279,6 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 10.419,0 m<sup>2</sup>.

Trong đó:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích 2.723,7m<sup>2</sup> (Hai nghìn, bảy trăm hai mươi ba phẩy bảy mét vuông) đất ở.

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư diện tích 13.228,6m<sup>2</sup> (Mười ba nghìn, hai trăm hai mươi tám phẩy sáu mét vuông) để xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án theo chấp thuận đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

*(Bảng thống kê các loại đất theo bản đồ quy hoạch chi tiết đề nghị điều chỉnh kèm theo)*

1.2. Đợt 3, giai đoạn 3:

a) Chuyển mục đích sử dụng diện tích 9.524,6 m<sup>2</sup> (Chín nghìn, năm trăm hai mươi bốn phẩy sáu mét vuông) đất UBND huyện Lạng Giang đã thu hồi và thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: 4.947,7 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất thủy lợi: 555,0 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất giao thông: 3.631,8 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất bằng trồng cây hàng năm khác: 326,9 m<sup>2</sup>;
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 63,2 m<sup>2</sup>.

*(Chi tiết danh sách các thửa đất chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Lạng Giang)*

b) Giao toàn bộ diện tích 9.524,6 m<sup>2</sup> (Chín nghìn, năm trăm hai mươi bốn phẩy sáu mét vuông) đất đã chuyển mục đích sử dụng tại điểm a Khoản 1.2 Điều này cho nhà đầu tư để thực hiện dự án gồm:

- Đất ở: 1.553,8 m<sup>2</sup>;
- Đất nhà văn hóa: 91,7 m<sup>2</sup>;
- Đất thể dục, thể thao: 668,8 m<sup>2</sup>;
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 28,6 m<sup>2</sup>;

- Đất bãi đỗ xe tĩnh: 820,8 m<sup>2</sup>;
- Đất giao thông: 6.360,9m<sup>2</sup>.

Trong đó:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích 1.553,8 m<sup>2</sup> (*Một nghìn, năm trăm năm mươi ba phẩy tám mét vuông*) đất ở.

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư diện tích 7.970,8m<sup>2</sup> (*Bảy nghìn, chín trăm bảy mươi phẩy tám mét vuông*) để xây dựng hạ tầng kỹ thuật của dự án theo chấp thuận đầu tư và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.”

(*Bảng thống kê các loại đất theo bản đồ quy hoạch chi tiết đề nghị điều chỉnh kèm theo*)

### **2.3.2. Lý do điều chỉnh**

Do điều chỉnh giảm quy mô diện tích dự án theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh.

### **2.3.3. Thời điểm điều chỉnh**

Từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh.

**2.3.4.** Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh.

### **Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ; kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan; thu phí, lệ phí (nếu có); chỉ đạo thực hiện luân chuyển thông tin địa chính sang cơ quan thuế theo quy định; xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng đất của dự án theo quy định.

2. Sở Xây dựng tỉnh: Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung liên quan đến quy hoạch xây dựng, sự phù hợp của dự án đối với Kế hoạch phát triển nhà ở và các nội dung khác theo thẩm quyền làm cơ sở điều chỉnh quyết định theo quy định tại Điều 224 Luật Đất đai; thực hiện đầy đủ nội dung quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý đối với dự án; đôn đốc nhà đầu tư hoàn thành dự án, đưa vào khai thác, vận hành theo đúng dự án đầu tư đã được chấp thuận; xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm có liên quan đến hoạt động xây dựng và vận hành dự án (nếu có).

3. Thuế tỉnh Bắc Ninh: Xác định và thông báo đầy đủ nghĩa vụ tài chính của Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai phải thực hiện nộp bổ sung tiền sử dụng đất và đôn đốc, có biện pháp yêu cầu thực hiện theo quy định đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ, không gây thất thoát ngân sách nhà nước.

4. UBND xã Lạng Giang: Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc đảm bảo dự án phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng đất, thực hiện dự án; kịp thời xử lý nghiêm các vi

phạm theo quy định (nếu có). Lập sổ theo dõi, quản lý diện tích 8.775,1 m<sup>2</sup> đất thực hiện theo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang (cũ) tại Thông báo số 492/TB-UBND ngày 27/10/2023.

#### 5. Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai

a) Chủ động liên hệ với Thuế tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai; hoàn thiện thủ tục đăng ký đất đai theo quy định;

b) Đưa đất vào sử dụng và sử dụng đất đúng ranh giới, mục đích được giao đất; chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, kinh doanh bất động sản, pháp luật có liên quan.

c) Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Xây dựng, Thuế tỉnh Bắc Ninh, UBND xã Lạng Giang, Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- P.QLĐĐ-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTTH, KTN, TH;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC LOẠI ĐẤT THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**  
**Đề thực hiện dự án: Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (nay là xã Lạng Giang), tỉnh Bắc Ninh**  
*(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày    /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Chức năng cơ cấu sử dụng đất      | Diện tích theo quy hoạch chi tiết (m <sup>2</sup> )       |                                                                                          |                                                                                                  | Cơ cấu sử dụng đất trước khi điều chỉnh (m <sup>2</sup> )          |                                                                    |                                                             |                    | Cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh (m <sup>2</sup> )            |                                                                    |                                                             |                    | Diện tích đất hiện trạng không chuyển mục đích sử dụng đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                   |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|     |                                   | Diện tích được phê duyệt theo quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Diện tích điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 (m2) | Diện tích điều chỉnh giảm quy mô theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (m <sup>2</sup> ) | Điểm 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | Điểm 4.2 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 |                    | Điểm 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | Điểm 4.2 khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 | Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 |                    |                                                                              |                           |
|     |                                   |                                                           |                                                                                          |                                                                                                  |                                                                    |                                                                    | Đợt 3, giai đoạn 2                                          | Đợt 3, giai đoạn 3 |                                                                    |                                                                    | Đợt 3, giai đoạn 2                                          | Đợt 3, giai đoạn 3 |                                                                              |                           |
|     | Tổng cộng (I+II+III)              | 786.153,2                                                 | 786.153,2                                                                                | 767.512,3                                                                                        | 235.729,1                                                          | 240.335,9                                                          | 23.356,3                                                    | 11.986,5           | 235.494,6                                                          | 239.177,9                                                          | 15.952,3                                                    | 9.524,6            | 68.422,5                                                                     |                           |
| I   | Tổng diện tích đất ở (1+2)        | 311.700,5                                                 | 312.501,1                                                                                | 312.501,1                                                                                        | 86.902,0                                                           | 100.402,5                                                          | 2.723,7                                                     | 1.553,8            | 86.883,2                                                           | 99.829,3                                                           | 2.723,7                                                     | 1.553,8            | 47.118,6                                                                     |                           |
| 1   | Diện tích đất ở hiện trạng        | 45.726,1                                                  | 47.118,6                                                                                 | 47.118,6                                                                                         | -                                                                  | -                                                                  | -                                                           | -                  | -                                                                  | -                                                                  | -                                                           | -                  | 47.118,6                                                                     | Đất khu dân cư hiện trạng |
| 2   | Diện tích đất ở có thu tiền (a+b) | 265.974,5                                                 | 265.382,5                                                                                | 265.382,5                                                                                        | 86.902,0                                                           | 100.402,5                                                          | 2.723,7                                                     | 1.553,8            | 86.883,2                                                           | 99.829,3                                                           | 2.723,7                                                     | 1.553,8            | -                                                                            |                           |
| a   | Đất nhà ở chia lô liền kề         | 244.775,3                                                 | 244.183,3                                                                                | 244.183,3                                                                                        | 77.268,4                                                           | 95.493,7                                                           | 2.058,3                                                     | 1.244,0            | 77.249,6                                                           | 94.920,5                                                           | 2.058,3                                                     | 1.244,0            | -                                                                            |                           |
|     | N1                                | 3.209,1                                                   | 3.209,1                                                                                  | 3.209,1                                                                                          | 2.618,5                                                            | 35,6                                                               | 248,6                                                       | -                  | 2.618,5                                                            | 35,6                                                               | 248,6                                                       | -                  |                                                                              |                           |
|     | N2                                | 3.224,0                                                   | 3.224,0                                                                                  | 3.224,0                                                                                          | 2.135,0                                                            | -                                                                  | -                                                           | -                  | 2.135,0                                                            | -                                                                  | -                                                           | -                  |                                                                              |                           |

[illegible]

|  |      |         |         |         |         |   |       |   |         |   |       |   |  |  |
|--|------|---------|---------|---------|---------|---|-------|---|---------|---|-------|---|--|--|
|  | N20  | 3.998,0 | 3.998,0 | 3.998,0 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N21  | 3.952,1 | 3.952,1 | 3.952,1 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N22  | 3.552,5 | 3.552,5 | 3.552,5 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N23  | 3.300,0 | 3.300,0 | 3.300,0 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N24  | 3.776,0 | 3.776,0 | 3.776,0 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N25  | 5.397,0 | 5.397,0 | 5.397,0 | 4.726,5 | - | 106,0 | - | 4.726,5 | - | 106,0 | - |  |  |
|  | N26  | 2.149,0 | 2.149,0 | 2.149,0 | 1.301,5 | - | -     | - | 1.301,5 | - | -     | - |  |  |
|  | N26A | 2.289,0 | 2.289,0 | 2.289,0 | 1.782,5 | - | -     | - | 1.782,5 | - | -     | - |  |  |
|  | N27  | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.311,6 | - | -     | - | 2.311,6 | - | -     | - |  |  |
|  | N27A | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.653,5 | 1.823,2 | - | 124,7 | - | 1.823,2 | - | 124,8 | - |  |  |
|  | N28  | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.147,3 | - | -     | - | 2.147,3 | - | -     | - |  |  |
|  | N28A | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.512,5 | - | 112,3 | - | 2.512,5 | - | 112,3 | - |  |  |
|  | N29  | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.181,5 | - | -     | - | 2.181,5 | - | -     | - |  |  |
|  | N29A | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.653,5 | - | -     | - | 2.653,5 | - | -     | - |  |  |
|  | N30  | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.491,0 | 2.036,8 | - | -     | - | 2.036,8 | - | -     | - |  |  |
|  | N30A | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.653,5 | 2.653,5 | - | -     | - | 2.653,5 | - | -     | - |  |  |
|  | N31  | 3.463,8 | 3.463,8 | 3.463,8 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N32  | 3.332,8 | 3.332,8 | 3.332,8 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N33  | 3.254,6 | 3.254,6 | 3.254,6 | -       | - | -     | - | -       | - | -     | - |  |  |
|  | N34  | 2.453,0 | 2.453,0 | 2.453,0 | 2.187,5 | - | -     | - | 2.187,5 | - | -     | - |  |  |

|  |      |         |         |         |         |         |       |       |         |         |       |       |  |  |
|--|------|---------|---------|---------|---------|---------|-------|-------|---------|---------|-------|-------|--|--|
|  | N34A | 2.613,0 | 2.613,0 | 2.613,0 | 2.246,0 | -       | -     | -     | 2.246,0 | -       | -     | -     |  |  |
|  | N35  | 2.453,0 | 2.453,0 | 2.453,0 | 2.153,9 | -       | -     | -     | 2.153,9 | -       | -     | -     |  |  |
|  | N35A | 2.613,0 | 2.613,0 | 2.613,0 | 1.791,0 | -       | -     | -     | 1.791,0 | -       | -     | -     |  |  |
|  | N36  | 2.322,0 | 2.322,0 | 2.322,0 | 1.984,3 | -       | 178,4 | -     | 1.984,3 | -       | 178,4 | -     |  |  |
|  | N37  | 2.157,7 | 2.157,7 | 2.157,7 | 2.046,6 | -       | -     | -     | 2.046,6 | -       | -     | -     |  |  |
|  | N38  | 2.920,8 | 2.920,8 | 2.920,8 | -       | 1.532,0 | -     | 97,3  | -       | 1.532,0 | -     | 97,3  |  |  |
|  | N39  | 7.254,7 | 7.254,7 | 7.254,7 | 2.555,2 | 1.996,2 | 459,6 | -     | 2.555,2 | 1.996,2 | 459,6 | -     |  |  |
|  | N40  | 1.414,5 | 1.414,5 | 1.414,5 | 864,5   | -       | 171,0 | -     | 864,5   | -       | 171,0 | -     |  |  |
|  | N40A | 1.414,5 | 1.414,5 | 1.414,5 | 1.129,6 | -       | -     | -     | 1.129,6 | -       | -     | -     |  |  |
|  | N41  | 4.204,0 | 4.204,0 | 4.204,0 | 414,7   | 1.193,2 | -     | 646,3 | 414,7   | 1.193,2 | -     | 646,3 |  |  |
|  | N42  | 4.013,0 | 4.013,0 | 4.013,0 | -       | 1.701,3 | -     | -     | -       | 1.701,3 | -     | -     |  |  |
|  | N43  | 2.548,5 | 2.548,5 | 2.548,5 | -       | 1.340,9 | -     | -     | -       | 1.340,9 | -     | -     |  |  |
|  | N43A | 2.548,5 | 2.548,5 | 2.548,5 | -       | 2.548,5 | -     | -     | -       | 2.548,5 | -     | -     |  |  |
|  | N44  | 2.466,0 | 2.466,0 | 2.466,0 | -       | 1.304,8 | -     | -     | -       | 1.304,8 | -     | -     |  |  |
|  | N44A | 2.466,0 | 2.466,0 | 2.466,0 | -       | 2.466,0 | -     | -     | -       | 2.466,0 | -     | -     |  |  |
|  | N45  | 2.548,5 | 2.548,5 | 2.548,5 | -       | 1.368,3 | -     | 289,1 | -       | 1.368,3 | -     | 289,1 |  |  |
|  | N45A | 2.548,5 | 2.548,5 | 2.548,5 | -       | 2.548,5 | -     | -     | -       | 2.548,5 | -     | -     |  |  |
|  | N46  | 550,8   | 550,8   | 550,8   | -       | 542,4   | -     | -     | -       | 542,4   | -     | -     |  |  |
|  | N46A | 2.301,0 | 2.301,0 | 2.301,0 | -       | 2.301,0 | -     | -     | -       | 2.301,0 | -     | -     |  |  |
|  | N47  | 3.260,0 | 3.260,0 | 3.260,0 | -       | 2.186,1 | -     | 211,3 | -       | 2.186,1 | -     | 211,3 |  |  |

|  |      |         |         |         |   |         |   |   |   |         |   |   |  |  |
|--|------|---------|---------|---------|---|---------|---|---|---|---------|---|---|--|--|
|  | N48  | 3.158,5 | 3.158,5 | 3.158,5 | - | 3.158,5 | - | - | - | 3.158,5 | - | - |  |  |
|  | N49  | 3.057,0 | 3.057,0 | 3.057,0 | - | 3.057,0 | - | - | - | 3.057,0 | - | - |  |  |
|  | N50  | 3.158,6 | 3.158,6 | 3.158,6 | - | 3.158,6 | - | - | - | 3.158,6 | - | - |  |  |
|  | N51  | 2.880,0 | 2.880,0 | 2.880,0 | - | 2.880,0 | - | - | - | 2.880,0 | - | - |  |  |
|  | N52  | 1.596,5 | 1.504,8 | 1.504,8 | - | 1.385,8 | - | - | - | 1.294,1 | - | - |  |  |
|  | N53  | 1.777,6 | 1.311,0 | 1.311,0 | - | 1.777,6 | - | - | - | 1.311,0 | - | - |  |  |
|  | N54  | 2.836,0 | 2.836,0 | 2.836,0 | - | 2.836,0 | - | - | - | 2.836,0 | - | - |  |  |
|  | N55  | 2.575,1 | 2.575,1 | 2.575,1 | - | 2.575,1 | - | - | - | 2.575,1 | - | - |  |  |
|  | N56  | 3.050,0 | 3.050,0 | 3.050,0 | - | 2.387,1 | - | - | - | 2.387,1 | - | - |  |  |
|  | N56A | 1.039,6 | 1.024,7 | 1.024,7 | - | 905,5   | - | - | - | 890,6   | - | - |  |  |
|  | N57  | 1.615,0 | 1.615,0 | 1.615,0 | - | 1.591,5 | - | - | - | 1.591,5 | - | - |  |  |
|  | N57Á | 1.505,1 | 1.505,1 | 1.505,1 | - | 1.505,1 | - | - | - | 1.505,1 | - | - |  |  |
|  | N58  | 1.615,0 | 1.615,0 | 1.615,0 | - | 1.615,0 | - | - | - | 1.615,0 | - | - |  |  |
|  | N58A | 1.296,1 | 1.296,1 | 1.296,1 | - | 1.296,1 | - | - | - | 1.296,1 | - | - |  |  |
|  | N59  | 1.615,0 | 1.615,0 | 1.615,0 | - | 1.615,0 | - | - | - | 1.615,0 | - | - |  |  |
|  | N59A | 868,0   | 868,0   | 868,0   | - | 868,0   | - | - | - | 868,0   | - | - |  |  |
|  | N60  | 2.454,9 | 2.454,9 | 2.454,9 | - | 2.454,9 | - | - | - | 2.454,9 | - | - |  |  |
|  | N61  | 2.425,5 | 2.425,5 | 2.425,5 | - | 2.425,5 | - | - | - | 2.425,5 | - | - |  |  |
|  | N62  | 2.765,3 | 2.765,3 | 2.765,3 | - | 2.764,5 | - | - | - | 2.764,5 | - | - |  |  |
|  | N62A | 2.331,0 | 2.331,0 | 2.331,0 | - | 2.331,0 | - | - | - | 2.331,0 | - | - |  |  |

|           |                                         |                  |                  |                  |                  |                  |                 |                 |                  |                  |                 |                |                 |  |
|-----------|-----------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|--|
|           | N63                                     | 2.967,2          | 2.967,2          | 2.967,2          | -                | 2.967,2          | -               |                 | -                | 2.967,2          | -               | -              |                 |  |
|           | N63A                                    | 2.412,7          | 2.412,7          | 2.412,7          | -                | 2.396,3          | -               | -               | -                | 2.396,3          | -               | -              |                 |  |
|           | N64                                     | 1.927,6          | 1.927,6          | 1.927,6          | -                | -                | -               | -               | -                | -                | -               | -              |                 |  |
|           | N65                                     | 1.147,1          | 1.147,1          | 1.147,1          | -                | -                | -               | -               | -                | -                | -               | -              |                 |  |
|           | N66                                     | 2.024,1          | 2.024,1          | 2.024,1          | -                | -                | -               | -               | -                | -                | -               | -              |                 |  |
|           | N67 (SH5)                               | 1.872,9          | 1.872,9          | 1.872,9          | 1.210,2          | -                | 135,6           | -               | 1.210,2          | -                | 135,6           | -              |                 |  |
|           | N68                                     | 1.571,0          | 1.571,0          | 1.571,0          | 838,5            | -                | -               | -               | 838,5            | -                | -               | -              |                 |  |
| <b>b</b>  | <b>Đất ở biệt thự vườn</b>              | <b>21.199,2</b>  | <b>21.199,2</b>  | <b>21.199,2</b>  | <b>9.633,6</b>   | <b>4.908,8</b>   | <b>665,4</b>    | <b>309,8</b>    | <b>9.633,6</b>   | <b>4.908,8</b>   | <b>665,4</b>    | <b>309,8</b>   | <b>-</b>        |  |
|           | BT1                                     | 5.631,2          | 5.631,2          | 5.631,2          | 4.201,2          | -                | -               | -               | 4.201,2          | -                | -               | -              |                 |  |
|           | BT2                                     | 3.027,0          | 3.027,0          | 3.027,0          | 2.408,1          |                  | -               | -               | 2.408,1          | -                | -               | -              |                 |  |
|           | BT3                                     | 5.746,0          | 5.746,0          | 5.746,0          | 2.470,5          | 2.961,4          |                 |                 | 2.470,5          | 2.961,4          | -               | -              |                 |  |
|           | BT4                                     | 3.397,5          | 3.397,5          | 3.397,5          | 553,8            | 453,3            | 665,4           | 309,8           | 553,8            | 453,3            | 665,4           | 309,8          |                 |  |
|           | BT5                                     | 3.397,5          | 3.397,5          | 3.397,5          |                  | 1.494,1          |                 |                 | -                | 1.494,1          | -               | -              |                 |  |
| <b>II</b> | <b>Tổng diện tích đất xây dựng HTKT</b> | <b>474.452,7</b> | <b>473.652,2</b> | <b>455.011,3</b> | <b>148.827,1</b> | <b>139.933,4</b> | <b>20.632,6</b> | <b>10.432,7</b> | <b>139.836,3</b> | <b>139.348,6</b> | <b>13.228,6</b> | <b>7.970,8</b> | <b>21.303,9</b> |  |
| <b>1</b>  | <b>Đất thương mại dịch vụ tổng hợp</b>  | <b>12.438,5</b>  | <b>12.438,5</b>  | <b>12.438,5</b>  | <b>9.155,4</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>9.155,4</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |  |
|           | TM1                                     | 8.653,6          | 8.653,6          | 8.653,6          | 8.653,6          | -                | -               | -               | 8.653,6          | -                | -               | -              |                 |  |
|           | TM2                                     | 2.829,3          | 2.829,3          | 2.829,3          | -                | -                | -               | -               | -                | -                | -               | -              |                 |  |
|           | TM3                                     | 955,6            | 955,6            | 955,6            | 501,8            | -                | -               | -               | 501,8            | -                | -               | -              |                 |  |

|     |                                             |           |           |           |          |          |          |         |          |          |          |         |          |                                   |
|-----|---------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|---------|----------|----------|----------|---------|----------|-----------------------------------|
| 2   | Đất cây xanh<br>mặt nước                    | 51.503,4  | 51.515,5  | 45.023,0  | 32.145,9 | 8.571,8  | 579,3    | -       | 25.653,4 | 8.583,9  | 579,3    | -       |          |                                   |
| 3   | Đất nhà văn<br>hóa                          | 3.593,7   | 2.723,5   | 2.370,7   | 495,1    | 2.534,1  | 279,9    | 91,7    | 142,2    | 1.664,0  | 279,9    | 91,7    |          |                                   |
| 4   | Đất thể dục,<br>thể thao                    | 37.935,6  | 37.935,6  | 37.935,6  | 1.359,2  | 5.678,0  | 1.526,2  | 668,8   | 1.359,2  | 5.678,0  | 1.526,2  | 668,8   | 21.303,9 | Đất hiện<br>trạng Sân<br>vận động |
| 5   | Đất trường<br>học                           | 18.011,0  | 18.011,0  | 18.011,0  | 7.909,7  | 9.322,4  | -        | -       | 7.909,7  | 9.322,4  | -        | -       |          |                                   |
| 6   | Đất chợ dân<br>sinh và dịch<br>vụ công cộng | 8.947,4   | 8.731,6   | 8.731,6   | 7.048,6  | -        | 144,6    | -       | 6.832,8  | -        | 144,6    | -       |          |                                   |
| 7   | Đất hạ tầng<br>kỹ thuật                     | 20.387,8  | 20.386,3  | 20.384,7  | 6.807,9  | 12.721,3 | -        | 30,2    | 6.807,9  | 12.719,7 | -        | 28,6    |          |                                   |
| 8   | Bãi đỗ xe tỉnh                              | 9.969,6   | 9.955,8   | 8.026,0   | 2.238,6  | 5.730,7  | 279,6    | 820,8   | 308,9    | 5.716,9  | 279,6    | 820,8   |          |                                   |
| 9   | Đất giao<br>thông                           | 311.665,7 | 311.954,5 | 302.090,2 | 81.666,7 | 95.375,1 | 17.823,0 | 8.821,2 | 81.666,7 | 95.663,8 | 10.419,0 | 6.360,9 |          |                                   |
| III | Giao UBND<br>xã Lạng<br>Giang               | -         | -         | -         | -        | -        | -        | -       | 8.775,1  | -        | -        | -       | -        |                                   |